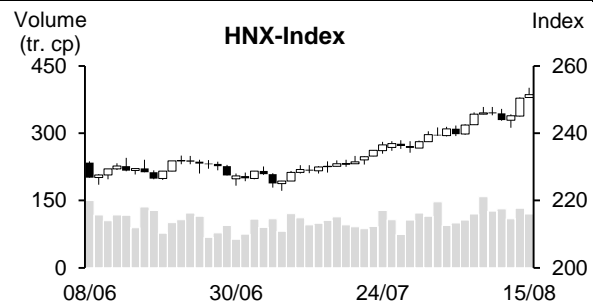
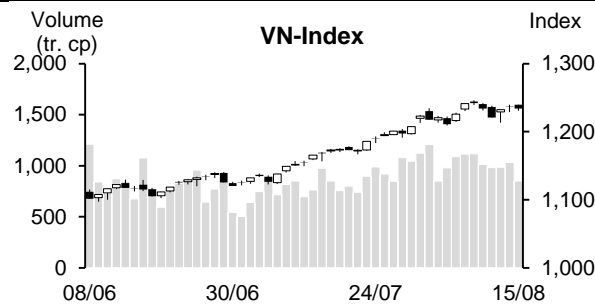


15/08/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,234.05	-0.23%	1,241.24	-0.18%	251.45	0.40%
Tổng KLGD (tr. cp)	912.37	-17.55%	206.09	-18.74%	125.99	-7.18%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	850.64	-17.68%	186.06	-18.48%	119.77	-9.90%
TB 20 phiên (tr. cp)	982.77	-13.44%	249.55	-25.44%	113.48	5.54%
Tổng GTGD (tỷ VND)	19,222	-18.39%	6,919	-14.76%	2,244	-7.00%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,716	-19.38%	6,216	-16.69%	2,162	-7.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,740	-10.25%	7,170	-13.30%	1,869	15.63%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	232	44%	11	37%	98	40%
Số mã giảm	221	42%	17	57%	94	38%
Số mã đứng giá	78	15%	2	7%	56	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam có phiên điều chỉnh trở lại. Cụ thể, VN-Index chìm trong sắc đỏ trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch với xu hướng phân hóa trong từng nhóm ngành trụ cột. Điển hình là VIC hôm nay bị chốt lời khá mạnh sau chuỗi tăng giá ấn tượng trước đó và là tác nhân chính kéo thị trường đi xuống. Trong khi đó, hai cổ phiếu khác trong họ Vingroup là VRE và VHM lại khởi sắc và dẫn đầu đà tăng. Mặt khác, sắc xanh chiếm ưu thế hơn ở các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ và điều này giúp độ rộng thị trường vẫn giữ được trạng thái cân bằng khi kết thúc phiên. Tuy nhiên, đà tăng của các cổ phiếu cũng không quá ấn tượng. Điều này bắt nguồn từ diễn biến âm ảm yếu tố dòng tiền khi thanh khoản hôm nay đã giảm xuống mức thấp nhất trong 9 phiên.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 20 phiên, hàm ý áp lực chốt lời không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5 và 20, cùng với đường MA20 giữ trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là phục hồi và phiên giảm có thể chỉ mang tính điều chỉnh kỹ thuật. Tuy nhiên, các chỉ báo kỹ thuật khác đang cho thấy áp lực điều chỉnh vẫn chưa được rũ bỏ hết, khi MACD hướng xuống phía dưới Signal thể hiện tín hiệu bán và RSI cho tín hiệu suy giảm về vùng 67 cho thấy đà tăng suy yếu. Do đó, chỉ số có thể tiếp tục điều chỉnh kỹ thuật trong những phiên tới, trước khi chỉ số thực sự quay lại xu hướng chính, với hỗ trợ gần quanh 1.213 điểm (MA20). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm và duy trì đóng cửa trên MA5 và 20, cho thấy xu hướng phục hồi đang tiếp diễn và chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 300 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng phục hồi sau phiên giảm điểm 15/8. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại các vị thế giao dịch lướt sóng, với ưu tiên là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: TCB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VND, CRE

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCB	Mua	16/08/23	34.05	34.05	0.0%	39.55	16.2%	32.7	-4%	Cổ phiếu trong xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VND	Quan sát mua	16/08/23	21.1	24-26	19.7	Nến điều chỉnh nhẹ sau nến break nền tích lũy -> khả năng chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 20.3-20.7
2	CRE	Quan sát mua	16/08/23	10.4	12-12.5	9.7	Tín hiệu đã có đáy với nến rút chân rũ bỏ cách đây vài phiên + nến giảm nhẹ, vol thấp trở lại khá tốt -> khả năng chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua vùng 10.1-10.3

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTG	Mua	30/05/23	32.4	28	15.7%	37.65	34.5%	27.2	-2.9%	
2	OIL	Mua	25/07/23	11.4	10.93	4.3%	13.9	27.2%	10.3	-6%	
3	TDN	Mua	27/07/23	11	11.3	-2.7%	13	15%	10.8	-4%	
4	POW	Mua	07/08/23	13.9	13.6	2.2%	16.1	18.4%	13.1	-4%	
5	BWE	Mua	08/08/23	46.3	46.3	0.0%	55.8	20.5%	44.3	-4%	
6	VGS	Mua	14/08/23	19.4	19.1	1.6%	21.7	14%	17.9	-6%	
7	IDC	Mua	15/08/23	49.3	48.9	0.8%	55.5	13%	46.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Ngân hàng Nhà nước yêu cầu TCTD giảm lãi suất cho vay 1.5 - 2%/năm

Ngân hàng Nhà nước vừa có Văn bản số 6385/NHNN-CSTT gửi các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài yêu cầu tiếp tục thực hiện các giải pháp để giảm mặt bằng lãi suất.

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, NHNN yêu cầu các TCTD giảm lãi suất cho vay đối với các khoản vay đang còn dư nợ hiện hữu và các khoản cho vay mới, phân đầu mức giảm lãi suất tối thiểu từ 1.5-2%/năm nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh.

NHNN cũng yêu cầu các TCTD báo cáo cam kết giảm lãi suất cho vay trong năm 2023 đối với các khoản cho vay đang còn dư nợ hiện hữu và các khoản vay mới trước ngày 25/08.

Các TCTD phải báo cáo kết quả thực hiện cam kết giảm lãi suất cho vay trong năm 2023 đối với các khoản cho vay đang còn dư nợ hiện hữu và các khoản cho vay mới gửi NHNN trước ngày 08/01/2024.

Xuất khẩu thủy sản sang Mỹ, Trung Quốc đang ảm đạm

Báo cáo của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) cho biết trong tháng 7, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 779 triệu USD, giảm 17% so với tháng 7/2022. Mức giảm này đã thu hẹp dần so với 23% của tháng 6 và các tháng trước đó.

Tính chung 7 tháng đầu năm nay, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 4,9 tỷ USD, giảm 26% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 7, xuất khẩu thủy sản sang Mỹ, Trung Quốc cải thiện đáng kể, trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Canada, Đức, Hà Lan vẫn đối mặt với nhiều khó khăn.

Cụ thể, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 7 đạt 146 triệu USD, chỉ còn giảm 11% so với tháng 7/2022, thấp hơn mức giảm 30% của tháng 6. Tính chung 7 tháng đầu năm, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 854 triệu USD, giảm 42% so với cùng kỳ năm 2022.

Tương tự như Mỹ, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc trong tháng 7 cũng có tín hiệu khả quan khi lần đầu tăng trưởng dương sau 4 tháng liên tiếp sụt giảm.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường 1,4 tỷ dân trong tháng 7 đạt 115 triệu USD, tăng 8% so với tháng 7/2022. Tính chung 7 tháng đầu năm nay, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 750 triệu USD, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2022.

Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản (VASEP) cho rằng Trung Quốc hiện đang là thị trường được kỳ vọng nhất cho doanh nghiệp thủy sản khi nửa cuối năm 2023, kinh tế Trung Quốc ổn định hơn, thu nhập và tiêu dùng của người dân tăng dần.

Giá USD ngân hàng vượt 24.000 đồng, NHNN tăng giá bán lên mức cao nhất lịch sử

Tỷ giá trung tâm hôm nay (15/8) được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) công bố ở mức 23.881 VND/USD, tăng 33 đồng so với mức niêm yết hôm qua. Với biên độ 5%, hiện tỷ giá USD các ngân hàng thương mại (NHTM) được phép giao dịch là từ 22.687 - 25.075 VND/USD.

Cùng với việc tăng mạnh tỷ giá trung tâm, NHNN cũng tăng giá bán USD tại Sở giao dịch thêm 35 đồng, lên 25.025 đồng/USD. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử giá bán USD của NHNN vượt mốc 25.000 đồng.

Trên thị trường chính thức, giá USD tại các ngân hàng cũng đồng loạt tăng mạnh so với mức khảo sát sáng hôm qua.

Theo ghi nhận lúc 9h, Vietcombank tăng 80 đồng ở cả hai chiều giao dịch, lên mua - bán ở mức 23.640 - 24.010 VND/USD. Vietinbank cũng tăng 75 đồng so với sáng hôm qua, lên mức 23.595 - 24.015 VND/USD.

Nguồn: Vietstock, vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT lãi trước thuế hơn 5.000 tỷ đồng sau 7 tháng đầu năm 2023, tăng trưởng gần 20%

CTCP FPT (mã chứng khoán: FPT) vừa công bố kết quả kinh doanh 7 tháng đầu năm 2023. Doanh thu và lợi nhuận trước thuế trong 7 tháng đầu năm đạt lần lượt 28.429 tỷ đồng và 5.069 tỷ đồng, tương ứng tăng 22,4% và 19,5% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ ghi nhận 3.496 tỷ đồng tăng 20,3%, EPS tăng 19,6% lên 2.762 đồng.

FPT cho biết, mảng dịch vụ CNTT thị trường nước ngoài tiếp tục đà tăng trưởng ấn tượng đạt mức doanh thu 13.243 tỷ đồng, tương đương với mức tăng 30%, dẫn đầu bởi sức tăng đến từ thị trường Nhật Bản (tăng 40%) và APAC (tăng 37,4%).

Năm 2023, FPT lên kế hoạch doanh thu 52.289 tỷ đồng (~2,1 tỷ USD) và lợi nhuận trước thuế 9.055 tỷ, tăng lần lượt 19% và 18,2% so với kết quả năm 2022. Như vậy so với kế hoạch, tập đoàn đã hoàn thành 54% mục tiêu doanh thu và xấp xỉ 56% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Doanh thu tháng 7 của Vĩnh Hoàn giảm 28% so cùng kỳ

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh của CTCP Vĩnh Hoàn (HOSE: VHC), tổng doanh thu tháng 7 ghi nhận 865 tỷ đồng, giảm 28% so với cùng kỳ năm trước song tăng nhẹ trên 2% so với tháng trước. Mảng cá tra đem về 394 tỷ đồng, chỉ còn một nửa so với cùng kỳ.

Về cơ cấu doanh thu theo khu vực, tương tự tháng trước, chỉ có bán hàng tại nội địa tăng trưởng. Doanh thu từ thị trường Việt Nam ở mức 270 tỷ đồng, tăng 53% so với cùng kỳ. Trong khi đó, doanh thu xuất khẩu từ thị trường lớn nhất là Mỹ giảm 54% xuống còn 201 tỷ đồng; các thị trường chủ chốt khác như châu Âu (EU) và Trung Quốc đều lùi lần lượt 24% và 30% về còn 153 tỷ đồng và 137 tỷ đồng.

Lũy kế 7 tháng đầu năm, doanh thu của VHC ở mức 5,786 tỷ đồng, giảm 33% so với cùng kỳ.

DTG chốt quyền chia cổ tức 2022 bằng tiền và cổ phiếu, tổng tỷ lệ 20%

CTCP Dược phẩm Tipharco (HNX: DTG) thông báo chốt quyền chia cổ tức năm 2022 bằng tiền và cổ phiếu với tổng tỷ lệ 20%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 23/08/2023. DTG dự kiến chia cổ tức tiền mặt với tỷ lệ 5%. Với hơn 6.3 triệu cp đang lưu hành, DTG cần chi hơn 3.12 tỷ đồng cho đợt cổ tức này. Ngày thanh toán là 15/09/2023. Đồng thời, DTG dự kiến phát hành thêm 947,389 cp để trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%.

Về kết quả kinh doanh, trong 6 tháng đầu năm, DTG ghi nhận gần 168 tỷ đồng doanh thu thuần và gần 13 tỷ đồng lãi sau thuế, tăng lần lượt 30% và 25% so với cùng kỳ năm trước.

So với kế hoạch năm 2023 là doanh thu 360 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 30 tỷ đồng, kết thúc nửa đầu năm, DTG đã thực hiện được 47% mục tiêu doanh thu và 42% mục tiêu lợi nhuận.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VRE	31,300	3.30%	0.05%
VHM	61,700	0.82%	0.04%
FPT	84,000	1.69%	0.04%
DGC	76,400	4.09%	0.02%
VJC	101,900	1.70%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	23,400	9.86%	0.34%
HHC	131,000	9.17%	0.06%
IPA	18,100	4.62%	0.06%
L14	57,200	10.00%	0.05%
IDC	49,300	0.82%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	70,700	-3.55%	-0.20%
BID	47,000	-1.26%	-0.06%
VNM	72,800	-0.82%	-0.03%
HPG	27,950	-0.71%	-0.02%
NVL	20,750	-2.35%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	26,800	-5.96%	-0.11%
NVB	16,000	-2.44%	-0.07%
PVS	34,600	-1.14%	-0.06%
SHS	16,600	-1.19%	-0.05%
HUT	27,000	-1.46%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NVL	20,750	-2.35%	49,336,017
VIX	17,150	0.88%	30,115,472
HQC	4,970	3.33%	25,631,075
DXG	20,400	0.00%	24,962,114
VND	21,100	-1.40%	24,636,931

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	23,400	9.86%	28,485,217
SHS	16,600	-1.19%	11,842,364
IDJ	8,200	7.89%	7,506,795
PVS	34,600	-1.14%	5,186,756
IDC	49,300	0.82%	3,902,270

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VIC	70,700	-3.55%	1,060.1
NVL	20,750	-2.35%	1,030.0
DIG	27,400	-0.36%	566.7
STB	31,500	-1.25%	535.0
VND	21,100	-1.40%	523.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	23,400	9.86%	665.0
SHS	16,600	-1.19%	196.9
IDC	49,300	0.82%	194.5
PVS	34,600	-1.14%	181.1
HUT	27,000	-1.46%	83.4

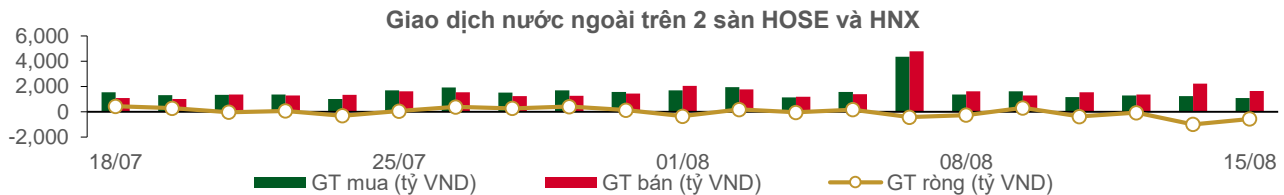
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	11,999,760	292.17
VIC	2,720,018	199.38
SSI	3,500,030	107.80
KDC	1,555,000	99.83
VPB	3,990,146	85.86

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	1,563,300	36.17
AMV	3,500,000	18.55
GKM	300,000	11.30
NVB	600,000	9.42
VC3	245,000	6.27

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.87	1,072.40	52.04	1,606.05	(11.17)	(533.64)
HNX	0.97	24.92	2.01	44.08	(1.03)	(19.15)
Tổng 2 sàn	41.85	1,097.32	54.05	1,650.13	(12.20)	(552.79)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	61,700	1,740,300	107.77
CTG	32,400	2,711,400	87.43
VRE	31,300	2,422,000	73.75
HSG	20,600	3,080,670	62.66
VNM	72,800	630,808	46.06

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BVS	26,800	365,300	9.81
IDC	49,300	126,800	6.31
TIG	12,800	210,000	2.67
TNG	19,800	102,200	2.02
PVI	50,300	21,200	1.06

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VIC	70,700	2,038,307	146.03
VPB	22,000	6,124,300	133.25
MSN	82,400	1,568,940	129.41
VHM	61,700	1,461,815	90.47
MWG	54,000	1,388,737	76.93

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	19,800	976,600	19.43
DTD	30,600	281,400	8.67
CEO	23,400	173,900	4.07
IDC	49,300	65,000	3.23
NVB	16,000	127,404	2.07

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	32,400	2,413,813	77.84
HSG	20,600	2,978,070	60.59
DIG	27,400	1,524,870	42.14
VGC	48,250	579,500	27.90
NVL	20,750	1,295,730	27.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	26,800	364,800	9.80
IDC	49,300	61,800	3.08
TIG	12,800	209,500	2.66
PVI	50,300	21,200	1.06
L14	57,200	9,900	0.57

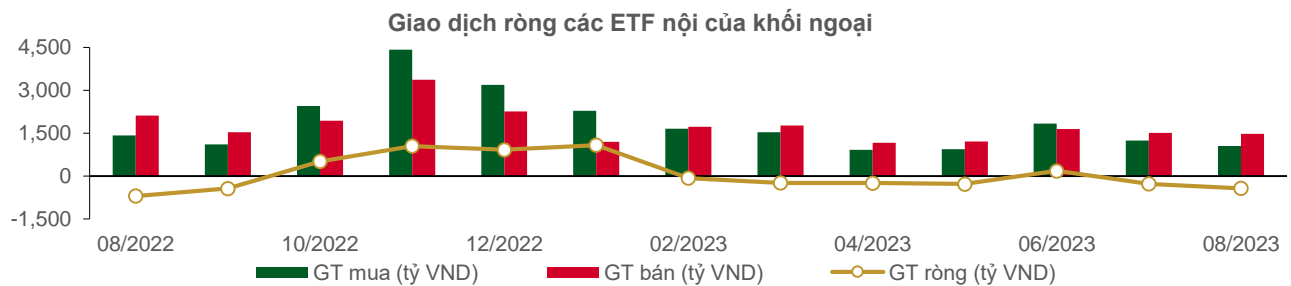
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VPB	22,000	(6,060,900)	(131.87)
VIC	70,700	(1,504,391)	(107.54)
MSN	82,400	(1,033,740)	(85.29)
BCM	73,200	(1,005,700)	(69.41)
SSI	28,700	(2,323,340)	(67.00)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	19,800	(874,400)	(17.41)
DTD	30,600	(281,400)	(8.67)
CEO	23,400	(139,100)	(3.25)
NVB	16,000	(127,404)	(2.07)
SHS	16,600	(121,585)	(2.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	21,290	0.4%	3,809,418	81.01	E1VFN30	13.09	55.54	(42.45)
FUEMAV30	14,680	-0.1%	9,500	0.14	FUEMAV30	0.13	0.08	0.06
FUESSV30	15,200	0.0%	13,133	0.20	FUESSV30	0.00	0.15	(0.15)
FUESSV50	18,900	2.2%	33,200	0.63	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	19,120	0.6%	143,035	2.75	FUESSVFL	0.73	2.52	(1.79)
FUEVFN30	26,250	0.4%	2,898,833	76.04	FUEVFN30	15.45	50.68	(35.23)
FUEVN100	16,240	0.1%	76,000	1.23	FUEVN100	0.39	0.74	(0.35)
FUEIP100	8,980	-0.1%	1,300	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,200	0.1%	49,300	0.40	FUEKIV30	0.20	0.20	0.00
FUEDCMID	10,490	0.4%	800	0.01	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	10,940	-0.5%	48,200	0.53	FUEKIVFS	0.26	0.26	(0.00)
FUEMAVND	10,960	0.3%	100	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	0.00
FUEFCV50	16,590	7.0%	1,151	0.02	FUEFCV50	0.02	0.00	0.02
FUEBFVND	11,700	0.8%	200	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			7,084,170	162.97	Tổng cộng	30.27	110.18	(79.90)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,560	0.6%	8,200	21	22,850	1,496	(64)	17,940	3.3	05/09/2023
CFPT2210	840	23.5%	82,980	16	84,000	787	(53)	77,380	8.6	31/08/2023
CFPT2213	2,360	6.8%	9,860	21	84,000	2,331	(29)	64,050	8.6	05/09/2023
CFPT2214	2,380	7.7%	1,250	78	84,000	2,214	(166)	65,340	8.6	01/11/2023
CFPT2303	1,410	8.5%	73,320	86	84,000	1,274	(136)	73,940	8.6	09/11/2023
CFPT2304	1,920	0.0%	3,670	125	84,000	1,315	(605)	72,000	10.0	18/12/2023
CFPT2305	3,110	3.7%	4,930	246	84,000	1,788	(1,322)	68,000	10.0	17/04/2024
CHDB2301	590	-1.7%	5,210	76	17,050	312	(278)	16,830	3.5	30/10/2023
CHDB2302	740	-1.3%	2,470	100	17,050	399	(341)	16,540	3.5	23/11/2023
CHDB2303	710	-1.4%	1,110	132	17,050	316	(394)	17,500	3.5	25/12/2023
CHDB2304	950	0.0%	580	223	17,050	347	(603)	18,280	3.5	25/03/2024
CHDB2305	850	-1.2%	1,020	195	17,050	295	(555)	18,470	3.5	26/02/2024
CHDB2306	1,000	0.0%	1,220	316	17,050	346	(654)	19,340	3.5	26/06/2024
CHPG2226	4,390	0.2%	5,150	21	27,950	4,240	(150)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	4,060	-2.6%	32,560	78	27,950	3,846	(214)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2302	4,240	4.4%	180	43	27,950	4,014	(226)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2306	2,780	-1.4%	20,670	86	27,950	2,731	(49)	20,000	3.0	09/11/2023
CHPG2307	1,870	-2.6%	1,220	140	27,950	1,580	(290)	22,670	4.0	02/01/2024
CHPG2308	1,710	-2.3%	340	76	27,950	1,561	(149)	22,110	4.0	30/10/2023
CHPG2309	2,080	0.0%	94,350	283	27,950	2,187	107	24,000	3.0	24/05/2024
CHPG2310	1,380	-2.8%	64,160	48	27,950	1,262	(118)	23,220	4.0	02/10/2023
CHPG2311	1,980	-3.4%	27,920	108	27,950	1,806	(174)	21,230	4.0	01/12/2023
CHPG2312	1,680	-1.2%	1,110	140	27,950	1,383	(297)	23,780	4.0	02/01/2024
CHPG2313	1,990	-0.5%	5,660	199	27,950	1,585	(405)	23,330	4.0	01/03/2024
CHPG2314	3,850	-0.8%	5,190	198	27,950	3,826	(24)	21,450	2.0	29/02/2024
CHPG2315	1,740	-2.8%	600	314	27,950	1,219	(521)	27,780	4.0	24/06/2024
CHPG2316	1,910	-3.5%	1,720	405	27,950	1,273	(637)	28,890	4.0	23/09/2024
CHPG2317	1,480	-5.1%	960	195	27,950	1,063	(417)	26,890	4.0	26/02/2024
CHPG2318	1,320	-2.9%	32,120	224	27,950	876	(444)	29,220	4.0	26/03/2024
CHPG2319	1,590	-2.5%	22,960	316	27,950	991	(599)	30,110	4.0	26/06/2024
CHPG2320	2,340	-2.9%	1,690	125	27,950	1,723	(617)	27,000	2.0	18/12/2023
CHPG2321	2,660	-7.0%	45,150	246	27,950	1,996	(664)	24,500	3.0	17/04/2024
CHPG2322	3,070	-1.9%	2,900	337	27,950	2,084	(986)	30,000	2.0	17/07/2024
CMBB2211	60	0.0%	225,470	16	18,950	1	(59)	22,900	3.4	31/08/2023
CMBB2214	2,670	-0.7%	1,050	21	18,950	2,678	8	14,420	1.7	05/09/2023
CMBB2215	2,520	-0.4%	1,870	78	18,950	2,281	(239)	15,270	1.7	01/11/2023
CMBB2304	750	-1.3%	1,090	48	18,950	704	(46)	13,010	8.5	02/10/2023
CMBB2305	740	0.0%	4,660	140	18,950	569	(171)	14,420	8.5	02/01/2024
CMBB2306	2,210	-3.9%	59,980	283	18,950	2,090	(120)	16,970	1.7	24/05/2024
CMSN2215	90	-10.0%	30,330	21	82,400	2	(88)	102,000	10.0	05/09/2023
CMSN2301	1,400	-0.7%	84,150	76	82,400	1,080	(320)	73,980	10.0	30/10/2023
CMSN2302	4,040	-1.7%	11,420	283	82,400	3,478	(562)	66,000	6.0	24/05/2024
CMSN2303	980	2.1%	49,460	48	82,400	702	(278)	78,000	10.0	02/10/2023
CMSN2304	1,470	-3.3%	31,450	108	82,400	1,063	(407)	75,680	10.0	01/12/2023
CMSN2305	1,850	-1.6%	750	199	82,400	1,236	(614)	76,790	10.0	01/03/2024
CMSN2306	1,660	-2.4%	12,580	195	82,400	1,056	(604)	80,000	10.0	26/02/2024
CMSN2307	2,020	-3.8%	2,100	316	82,400	1,183	(837)	83,000	10.0	26/06/2024
CMWG2214	930	4.5%	53,480	21	54,000	821	(109)	46,060	9.9	05/09/2023
CMWG2215	1,280	4.9%	46,050	78	54,000	1,055	(225)	44,570	9.9	01/11/2023
CMWG2302	1,120	3.7%	69,100	86	54,000	1,188	68	49,530	5.9	09/11/2023
CMWG2303	1,200	2.6%	11,870	48	54,000	1,165	(35)	31,030	19.8	02/10/2023
CMWG2304	1,240	7.8%	38,760	140	54,000	1,050	(190)	33,680	19.8	02/01/2024

Bản tin chứng khoán

CMWG2305	5,620	2.7%	106,710	283	54,000	4,999	(621)	35,660	4.0	24/05/2024
CNVL2301	2,050	-4.7%	18,040	76	20,750	1,857	(193)	13,460	4.0	30/10/2023
CNVL2302	1,670	-4.6%	33,950	100	20,750	1,275	(395)	16,330	4.0	23/11/2023
CNVL2303	1,850	-7.5%	47,160	223	20,750	1,343	(507)	17,330	4.0	25/03/2024
CNVL2304	1,910	-5.4%	73,580	133	20,750	1,481	(429)	15,560	4.0	26/12/2023
CNVL2305	2,160	-5.3%	26,300	316	20,750	1,540	(620)	17,000	4.0	26/06/2024
CPDR2301	2,180	-1.8%	5,630	76	22,400	2,077	(103)	14,220	4.0	30/10/2023
CPDR2302	1,520	-5.0%	33,750	100	22,400	1,181	(339)	18,670	4.0	23/11/2023
CPDR2303	1,940	0.0%	50	223	22,400	1,274	(666)	19,890	4.0	25/03/2024
CPDR2304	1,780	-2.7%	23,910	133	22,400	1,374	(406)	18,000	4.0	26/12/2023
CPDR2305	2,120	-2.8%	4,520	316	22,400	1,406	(714)	20,220	4.0	26/06/2024
CPOW2301	680	1.5%	42,600	76	13,900	444	(236)	13,980	2.0	30/10/2023
CPOW2302	750	1.4%	6,950	100	13,900	438	(312)	14,330	2.0	23/11/2023
CPOW2303	650	4.8%	25,780	132	13,900	344	(306)	15,330	2.0	25/12/2023
CPOW2304	940	5.6%	1,190	223	13,900	387	(553)	16,330	2.0	25/03/2024
CPOW2305	1,020	7.4%	39,240	195	13,900	532	(488)	15,000	2.0	26/02/2024
CPOW2306	1,310	8.3%	140	316	13,900	586	(724)	16,000	2.0	26/06/2024
CPOW2307	1,140	5.6%	16,670	125	13,900	699	(441)	13,500	2.0	18/12/2023
CPOW2308	970	2.1%	9,130	246	13,900	552	(418)	12,000	5.0	17/04/2024
CPOW2309	1,510	5.6%	1,610	276	13,900	778	(732)	14,500	2.0	17/05/2024
CSTB2224	5,850	-1.3%	11,670	21	31,500	5,765	(85)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	5,810	-1.9%	15,210	78	31,500	5,573	(237)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2303	5,030	-1.9%	9,460	86	31,500	4,870	(160)	22,000	2.0	09/11/2023
CSTB2304	1,000	-4.8%	55,210	76	31,500	841	(159)	28,670	5.0	30/10/2023
CSTB2305	1,320	0.0%	70	140	31,500	964	(356)	29,110	5.0	02/01/2024
CSTB2306	3,700	-2.6%	41,310	283	31,500	2,928	(772)	30,000	2.0	24/05/2024
CSTB2307	680	-6.8%	183,080	48	31,500	576	(104)	30,000	5.0	02/10/2023
CSTB2308	1,260	-2.3%	3,380	108	31,500	1,044	(216)	27,800	5.0	01/12/2023
CSTB2309	1,060	-4.5%	2,610	140	31,500	809	(251)	30,560	5.0	02/01/2024
CSTB2310	1,350	0.0%	111,420	199	31,500	972	(378)	30,330	5.0	01/03/2024
CSTB2311	2,870	-4.7%	16,210	107	31,500	2,637	(233)	27,700	2.0	30/11/2023
CSTB2312	1,520	0.0%	1,210	314	31,500	943	(577)	33,330	5.0	24/06/2024
CSTB2313	1,550	-3.7%	20,660	405	31,500	944	(606)	35,560	5.0	23/09/2024
CSTB2314	1,160	-3.3%	60	195	31,500	791	(369)	32,220	5.0	26/02/2024
CSTB2315	1,110	-4.3%	40,300	224	31,500	694	(416)	34,330	5.0	26/03/2024
CSTB2316	1,300	-1.5%	110	316	31,500	744	(556)	36,330	5.0	26/06/2024
CSTB2317	2,040	-4.2%	3,500	125	31,500	1,379	(661)	30,000	3.0	18/12/2023
CSTB2318	1,760	-3.8%	1,640	276	31,500	1,223	(537)	32,000	4.0	17/05/2024
CSTB2319	1,130	-2.6%	30,080	246	31,500	794	(336)	27,000	9.0	17/04/2024
CTCB2212	60	0.0%	12,650	16	34,050	0	(60)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2215	1,890	1.1%	61,200	21	34,050	1,898	8	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,970	2.6%	7,500	78	34,050	1,753	(217)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2302	3,340	2.8%	14,210	283	34,050	3,002	(338)	27,000	3.0	24/05/2024
CTPB2302	750	7.1%	40,480	48	19,000	672	(78)	14,220	7.2	02/10/2023
CTPB2303	720	0.0%	12,850	140	19,000	521	(199)	15,810	7.2	02/01/2024
CVHM2216	330	6.5%	72,560	16	61,700	218	(112)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2219	1,370	9.6%	16,560	21	61,700	1,221	(149)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,670	5.0%	45,830	78	61,700	1,258	(412)	58,000	5.0	01/11/2023
CVHM2301	1,190	3.5%	27,660	76	61,700	870	(320)	56,880	8.0	30/10/2023
CVHM2302	4,420	-0.7%	41,970	283	61,700	3,765	(655)	50,000	4.0	24/05/2024
CVHM2303	780	4.0%	42,300	48	61,700	533	(247)	59,890	8.0	02/10/2023
CVHM2304	1,630	1.9%	8,280	108	61,700	1,248	(382)	53,560	8.0	01/12/2023
CVHM2305	1,700	1.2%	12,640	199	61,700	1,115	(585)	57,780	8.0	01/03/2024
CVHM2306	1,540	2.0%	6,910	195	61,700	917	(623)	60,670	8.0	26/02/2024
CVHM2307	1,880	1.1%	8,530	316	61,700	1,049	(831)	62,670	8.0	26/06/2024
CVIB2201	3,060	-2.9%	1,630	21	20,600	2,915	(145)	15,960	1.6	05/09/2023
CVIB2302	2,300	0.0%	51,550	283	20,600	1,957	(343)	19,150	1.7	24/05/2024
CVIC2301	2,680	-11.0%	33,240	76	70,700	2,139	(541)	53,980	8.0	30/10/2023
CVIC2302	2,600	-13.0%	23,020	100	70,700	1,968	(632)	55,670	8.0	23/11/2023
CVIC2303	2,700	-11.8%	17,090	132	70,700	1,785	(915)	57,780	8.0	25/12/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIC2304	2,700	-2.2%	45,430	223	70,700	1,738	(962)	59,890	8.0	25/03/2024
CVIC2305	2,600	-10.3%	33,500	195	70,700	1,578	(1,022)	61,110	8.0	26/02/2024
CVIC2306	2,810	-5.1%	38,500	316	70,700	1,702	(1,108)	62,220	8.0	26/06/2024
CVNM2212	240	4.3%	31,850	21	72,800	23	(217)	78,020	7.6	05/09/2023
CVNM2301	1,050	-0.9%	19,120	76	72,800	731	(319)	66,710	9.7	30/10/2023
CVNM2302	680	-4.2%	69,820	48	72,800	424	(256)	69,940	9.7	02/10/2023
CVNM2303	1,140	-0.9%	820	108	72,800	698	(442)	67,790	9.7	01/12/2023
CVNM2304	1,420	-1.4%	1,160	199	72,800	765	(655)	68,760	9.7	01/03/2024
CVNM2305	1,420	-0.7%	10	195	72,800	621	(799)	71,020	9.7	26/02/2024
CVNM2306	1,760	-1.7%	260	316	72,800	664	(1,096)	73,170	9.7	26/06/2024
CVPB2212	80	0.0%	109,530	16	22,000	17	(63)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,270	-0.8%	15,770	21	22,000	1,256	(14)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	830	-2.4%	1,720	43	22,000	627	(203)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2303	520	0.0%	3,710	48	22,000	392	(128)	15,780	16.0	02/10/2023
CVPB2304	570	-1.7%	9,350	140	22,000	336	(234)	17,000	16.0	02/01/2024
CVPB2305	2,480	-2.7%	7,150	246	22,000	1,677	(803)	18,000	3.0	17/04/2024
CVPB2306	2,430	-0.8%	6,690	125	22,000	1,501	(929)	20,000	2.0	18/12/2023
CVRE2216	300	25.0%	75,710	16	31,300	299	(1)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2220	500	4.2%	36,720	21	31,300	486	(14)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	660	20.0%	125,850	78	31,300	455	(205)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2302	940	17.5%	80,070	76	31,300	761	(179)	28,670	5.0	30/10/2023
CVRE2303	2,900	3.9%	22,430	283	31,300	2,710	(190)	25,000	3.0	24/05/2024
CVRE2304	610	13.0%	144,080	48	31,300	505	(105)	30,000	5.0	02/10/2023
CVRE2305	1,270	14.4%	65,300	108	31,300	1,053	(217)	27,110	5.0	01/12/2023
CVRE2306	1,330	10.8%	10,390	199	31,300	957	(373)	29,330	5.0	01/03/2024
CVRE2307	1,270	11.4%	5,100	195	31,300	845	(425)	30,330	5.0	26/02/2024
CVRE2308	1,540	10.0%	7,380	316	31,300	964	(576)	31,330	5.0	26/06/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STK	HOSE	31,200	39,050	09/08/2023	152	24.2	1.9
IDC	HNX	49,300	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	79,000	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	29,700	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	31,500	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	49,900	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	40,350	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	22,850	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
VCB	HOSE	88,900	131,270	13/06/2023	36,911	16.8	3.6
BID	HOSE	47,000	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	32,400	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	18,950	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	17,050	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
VPB	HOSE	22,000	19,260	13/06/2023	15,638	8.3	1.1
TCB	HOSE	34,050	47,270	13/06/2023	21,351	7.8	1.2
TPB	HOSE	19,000	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	19,550	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	20,600	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	18,900	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

MSB	HOSE	14,100	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	12,950	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	119,900	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	71,600	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
POW	HOSE	13,900	15,500	13/06/2023	2,948	14.0	1.1
GEG	HOSE	15,450	18,800	13/06/2023	208	46.5	1.7
QTP	UPCOM	17,416	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
GAS	HOSE	100,400	111,200	13/06/2023	13,688	15.7	3.1
BSR	UPCOM	20,659	24,900	13/06/2023	8,347	6.3	0.9
PVS	HNX	34,600	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	19,274	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3
FMC	HOSE	49,050	50,700	13/06/2023	314	10.5	1.4
MSH	HOSE	38,200	37,450	13/06/2023	262	8.2	1.3
VHM	HOSE	61,700	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
NLG	HOSE	38,500	38,400	13/06/2023	642	22.9	1.4
KDH	HOSE	36,000	36,500	13/06/2023	1,363	19.1	1.9
VRE	HOSE	31,300	39,700	13/06/2023	3,345	26.9	2.6
KBC	HOSE	32,600	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
DPR	HOSE	62,500	88,300	13/06/2023	239	15.9	1.0
MWG	HOSE	54,000	50,000	13/06/2023	2,325	33.3	3.0
FRT	HOSE	74,300	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
DGW	HOSE	54,000	38,500	13/06/2023	393	16.3	2.4
HPG	HOSE	27,950	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
VNM	HOSE	72,800	70,200	13/06/2023	9,143	18.0	4.5
SAB	HOSE	157,300	162,300	13/06/2023	5,641	21.0	5.6
SBT	HOSE	16,300	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	50,300	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	26,450	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	47,200	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	35,550	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	75,200	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	37,850	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	21,450	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,700	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	23,600	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	87,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912